QUỐC HỘI -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Luật số: 28/2023/QH15	*Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2023*

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
Hiệu lực: Đã biết
Tình trạng: Đã biết
www.ThuVienPhapLuat.vn

LUẬT
TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên nước.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Nước dưới đất dưới đáy biển và nước biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài nguyên nước* bao gồm nước mặt, nước dưới đất, nước mưa và nước biển.

2. *Nguồn nước* là các dạng tích tụ nước tự nhiên và nhân tạo. Các dạng tích tụ nước tự nhiên bao gồm sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá, các tầng chứa nước dưới đất và các dạng tích tụ nước khác được hình thành tự nhiên. Các dạng tích tụ nước nhân tạo bao gồm hồ chứa thủy điện, thủy lợi, sông, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm và các dạng tích tụ nước khác do con người tạo ra.

3. *Nước mặt* là nước tồn tại trên mặt đất liền, hải đảo.

4. *Nước dưới đất* là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất ở đất liền, hải đảo, dưới đáy biển.

5. *Nguồn nước mặt liên quốc gia* là nguồn nước mặt phân bố trên lãnh thổ Việt Nam và lãnh thổ quốc gia khác.

6. *Nguồn nước mặt liên tỉnh* là nguồn nước mặt phân bố trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

7. *Nguồn nước mặt nội tỉnh* là nguồn nước mặt phân bố trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

8. *Lưu vực sông* là vùng đất mà trong phạm vi đó nước mặt, nước dưới đất chảy tự nhiên vào sông và thoát ra một cửa chung hoặc thoát ra biển.

9. *Lưu vực sông liên quốc gia* là lưu vực sông nằm trên lãnh thổ Việt Nam và lãnh thổ quốc gia khác.

10. *Lưu vực sông liên tỉnh* là lưu vực sông nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

11. *Lưu vực sông nội tỉnh* là lưu vực sông nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

12. *Nguồn nước sinh hoạt* là nguồn nước có chức năng cấp nước cho sinh hoạt.

13. *Ô nhiễm nguồn nước* là sự biến đổi tính chất vật lý, tính chất hóa học, thành phần sinh học của nước không phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người, sinh vật và tự nhiên.

14. *Suy thoái nguồn nước* là sự suy giảm về lượng nước, chất lượng nguồn nước, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động khai thác, sử dụng nước và hệ sinh thái thủy sinh.

15. *Cạn kiệt nguồn nước* là sự suy giảm nghiêm trọng về số lượng nước, làm cho nguồn nước không còn khả năng khai thác, sử dụng.

16. *Chức năng nguồn nước* là khả năng cung cấp giá trị, lợi ích của nguồn nước cho các mục đích sử dụng nước.

17. *Khả năng chịu tải của nguồn nước mặt* là giới hạn có thể tiếp nhận thêm một lượng chất ô nhiễm mà vẫn bảo đảm chất lượng nguồn nước cho mục đích sử dụng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

18. *Dòng chảy tối thiểu* là dòng chảy ở mức thấp nhất cần thiết để duy trì dòng sông, suối hoặc đoạn sông, suối nhằm bảo đảm sự phát triển bình thường của hệ sinh thái thủy sinh và bảo đảm mức tối thiểu cho hoạt động khai thác, sử dụng nước.

19. *Ngưỡng khai thác nước dưới đất* là giới hạn cho phép khai thác nước dưới đất nhằm bảo đảm không gây xâm nhập mặn, suy thoái nguồn nước, cạn kiệt nguồn nước, sụt, lún đất, tác động xấu đến nguồn nước và môi trường.

20. *Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt* là vùng phụ cận vị trí lấy nước sinh hoạt được quy định phải bảo vệ để phòng, chống ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.

21. *Hành lang bảo vệ nguồn nước* là phần đất giới hạn dọc theo nguồn nước mặt hoặc bao quanh nguồn nước mặt để bảo vệ nguồn nước, duy trì chức năng nguồn nước.

22. *Phục hồi nguồn nước* là biện pháp cải thiện số lượng, chất lượng nước nhằm khôi phục dòng chảy, chức năng nguồn nước, nâng cao giá trị về kinh tế, sinh thái, văn hoá, lịch sử gắn liền với nguồn nước.

23. *An ninh nguồn nước* là việc bảo đảm số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường và giảm thiểu rủi ro, tác hại từ các thảm họa do con người và thiên nhiên gây ra liên quan đến nước.

24. *Khai thác, sử dụng tài nguyên nước* là hoạt động khai thác, sử dụng tiềm năng, giá trị của tài nguyên nước để phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học.

25. *Vận hành hồ chứa theo thời gian thực* là quá trình vận hành điều tiết hồ chứa liên tục, tức thời trên cơ sở tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, cập nhật thông tin, số liệu và dự báo khí tượng thủy văn theo thời gian thực.

26. *Nước thải* là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

27. *Tái sử dụng nước* là hoạt động sử dụng lại nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phù hợp với mục đích sử dụng nước.

28. *Sử dụng nước tuần hoàn* là quá trình sử dụng lại nước trong một chu trình hoạt động sản xuất.

29. *Phát triển nguồn nước* là biện pháp nâng cao khả năng giữ nước, tích trữ nước, dẫn nước, chuyển nước, khai thác, sử dụng bền vững và nâng cao giá trị của tài nguyên nước.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Bảo đảm chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích quốc gia, công bằng, hợp lý trong bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; bảo đảm an ninh nguồn nước để mọi người dân được tiếp cận, sử dụng nước công bằng, hợp lý.

2. Tài nguyên nước phải được quản lý tổng hợp, thống nhất về số lượng và chất lượng; giữa nước mặt và nước dưới đất; giữa thượng lưu và hạ lưu, kết hợp với quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

3. Quản lý tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa giới hành chính; phân công, phân cấp rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước, nguồn nước với trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành công trình thủy lợi, thủy điện, cấp nước đô thị, cấp nước nông thôn.

4. Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính, gắn với việc bảo vệ số lượng, chất lượng nước; bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng gắn liền với bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy, chức năng nguồn nước.

5. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải được kê khai, đăng ký, cấp phép, phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, theo phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước; bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả.

6. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với quy luật, điều kiện tự nhiên; văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng; cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

7. Phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra phải có kế hoạch và biện pháp chủ động; bảo đảm kết hợp hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, địa phương, ngành, lĩnh vực; kết hợp giữa khoa học, công nghệ tiên tiến với kinh nghiệm truyền thống và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội.

8. Quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước; kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh phải gắn với khả năng, chức năng nguồn nước, bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu, không vượt quá ngưỡng khai thác nước dưới đất và phải phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước.

9. Bảo vệ, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước

1. Hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài nguyên nước hướng tới quản trị tài nguyên nước quốc gia trên nền tảng công nghệ số thông qua Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực trong công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Ưu tiên đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác nguồn nước, tích trữ nước, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước cấp cho sinh hoạt, sản

xuất cho người dân ở các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện tiếp cận nước sinh hoạt cho người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác.

3. Ưu tiên đầu tư xây dựng mạng quan trắc, giám sát tài nguyên nước, Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia, nâng cao khả năng dự báo tài nguyên nước, lũ, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng và các tác hại khác do nước gây ra.

4. Khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; bảo vệ, phát triển nguồn nước, nguồn sinh thủy; tích trữ nước và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; điều hòa, phân phối tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

5. Khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để quản lý, bảo vệ, phục hồi, phát triển nguồn nước; khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; xử lý nước biển thành nước ngọt; thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

6. Mở rộng, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế về tài nguyên nước.

Điều 5. Danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước

1. Danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước là căn cứ để thực hiện nội dung quản lý, điều tra cơ bản, quy hoạch, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo lưu vực sông, nguồn nước.

2. Danh mục lưu vực sông bao gồm:

a) Danh mục lưu vực sông liên quốc gia;

b) Danh mục lưu vực sông liên tỉnh;

c) Danh mục lưu vực sông nội tỉnh.

3. Danh mục nguồn nước bao gồm:

a) Danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia, danh mục nguồn nước mặt liên tỉnh, danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh;

b) Danh mục nguồn nước dưới đất.

Điều 6. Phát triển khoa học, công nghệ trong quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và phát triển công nghệ để phục vụ các hoạt động sau đây:

a) Điều tra cơ bản tài nguyên nước; hạch toán tài nguyên nước; xây dựng bộ chỉ số quốc gia về an ninh nguồn nước;

b) Quan trắc, giám sát, dự báo nguồn nước;

c) Điều hoà, phân phối tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số; xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định, quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực;

d) Các giải pháp ứng phó, phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng, xâm nhập mặn, sụt, lún đất, sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; ứng dụng công nghệ tiên tiến để xử lý nước biển thành nước ngọt;

đ) Giải pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

e) Sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

g) Xử lý nước thải, cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; giải pháp phát triển nguồn nước, bảo vệ nguồn sinh thủy;

h) Vận hành điều tiết hồ chứa, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước; kiểm soát nguồn nước, tạo nguồn, tích trữ nước và xây dựng mạng lưới liên kết, chuyển nước;

i) Chế tạo thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm; cải tiến, đổi mới, nâng cấp thiết bị sử dụng nước.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức xây dựng, thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

3. Căn cứ yêu cầu về quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong từng giai đoạn, trên cơ sở đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước bao gồm:

a) Số lượng, chất lượng nước;

b) Số liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;

c) Dữ liệu kiểm kê, điều tra, đánh giá tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước;

d) Thông tin, số liệu về kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

đ) Danh mục lưu vực sông; danh mục nguồn nước; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; hành lang bảo vệ nguồn nước; chức năng nguồn nước; dòng chảy tối thiểu; ngưỡng khai thác nước dưới đất; mặt cắt sông, suối; bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước; danh mục, bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và các thông tin khác về tài nguyên nước;

e) Thông tin, số liệu quan trắc về tài nguyên nước theo quy định tại Điều 51 của Luật này và số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước.

2. Nhà nước bố trí ngân sách đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

3. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu tài nguyên nước với cơ sở dữ liệu liên quan đến điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm an ninh, an toàn thông tin;

b) Thuận tiện cho việc cung cấp dịch vụ công về tài nguyên nước; truy cập, tiếp cận, sử dụng thông tin, dữ liệu và cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia theo quy định của pháp luật.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ, ứng dụng công nghệ mới trong xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều này thuộc phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ chỉ đạo việc kết nối, liên thông dữ liệu liên quan đến tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều này thuộc phạm vi quản lý với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều này thuộc phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

8. Khuyến khích tổ chức, cá nhân chia sẻ, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước do mình thực hiện vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và ưu tiên các tổ chức, cá nhân đó trong khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Đổ chất thải, rác thải, đổ hoặc làm rò rỉ các chất độc hại, xả khí thải độc hại vào nguồn nước.

2. Xả nước thải vào nguồn nước dưới đất; xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải vào nguồn nước mặt, nước biển.

3. Xả nước thải, đưa các chất thải vào vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

4. Thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất trái phép.

5. Lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; đặt vật cản, chướng ngại vật, xây dựng công trình kiến trúc, trồng cây gây cản trở thoát lũ, lưu thông nước ở các sông, suối, hồ chứa, kênh, mương, rạch nhưng không có biện pháp khắc phục.

6. Khai thác trái phép cát, sỏi, bùn, đất và các loại khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, trong hành lang bảo vệ nguồn nước; khoan, đào, xây dựng nhà cửa, công trình, vật kiến trúc và các hoạt động khác trong hành lang bảo vệ nguồn nước gây sạt lở bờ sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ.

7. Phá hoại các công trình bảo vệ, điều tiết, tích trữ nước, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

8. Làm sai lệch thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước.

9. Không tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

10. Xây dựng đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước trái quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan.

Chương II

ĐIỀU TRA CƠ BẢN, CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1. ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 9. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước để thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ xây dựng Chiến lược tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch về tài nguyên nước, quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, bảo đảm an ninh nguồn nước.

Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng nguồn ngân sách nhà nước phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và nghiệm thu kết quả theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Điều tra cơ bản tài nguyên nước phải bảo đảm nguyên tắc thống nhất, đồng bộ, kế thừa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực.

3. Điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

b) Kiểm kê tài nguyên nước;

c) Xây dựng báo cáo tài nguyên nước quốc gia;

d) Xây dựng và duy trì mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát, cảnh báo, dự báo nguồn nước; xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định;

đ) Đo đạc mặt cắt sông, suối; đánh giá diễn biến sạt lở lòng, bờ, bãi sông; điều tra, khảo sát phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, lập hành lang bảo vệ nguồn nước;

e) Xây dựng kịch bản nguồn nước; báo cáo khai thác, sử dụng tài nguyên nước của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ có liên quan gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

4. Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Việc lập quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước căn cứ vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Chiến lược tài nguyên nước quốc gia và quy hoạch tài nguyên nước;

b) Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước bao gồm các nội dung chính sau đây: đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước; xác định các yêu cầu về thông tin, số liệu về tài nguyên nước, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên phạm vi cả nước; xác định các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định tại khoản 3 Điều này và thứ tự ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch; mạng quan trắc tài nguyên nước; giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ thực hiện; tích hợp danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia, danh mục nguồn nước mặt liên tỉnh, danh mục nguồn nước dưới đất;

c) Thời kỳ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước là 10 năm, tầm nhìn là 30 năm;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này và quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

Điều 10. Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước

1. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Thực hiện thường xuyên đối với hoạt động quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 của Luật này;

b) Thực hiện hằng năm đối với hoạt động quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 của Luật này;

c) Thực hiện định kỳ 05 năm đối với hoạt động quy định tại các điểm b, c và đ khoản 3 Điều 9 của Luật này;

d) Hoạt động quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Luật này được thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; trường hợp thực hiện đột xuất để phục vụ nhiệm vụ cấp thiết trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định, trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Kinh phí cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm từ nguồn chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi cả nước, trừ nội dung quy định tại khoản 4 Điều này; tổng hợp kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi cả nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý và tổng hợp, cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quy định tại Điều 7 của Luật này.

5. Tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước sử dụng ngân sách nhà nước phải cập nhật thông tin, kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia quy định tại Điều 7 của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2. CHIẾN LƯỢC, QUY HOẠCH VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 11. Chiến lược tài nguyên nước quốc gia

1. Chiến lược tài nguyên nước quốc gia là cơ sở để xây dựng quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước.

Việc xây dựng Chiến lược tài nguyên nước quốc gia phải căn cứ vào kết quả điều tra cơ bản, dự báo nguồn nước, tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước và bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

b) Bảo đảm an ninh nguồn nước; bảo vệ, phát triển nguồn nước; khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước;

c) Nhu cầu sử dụng, khả năng đáp ứng của nguồn nước và định hướng về hợp tác quốc tế; tuân thủ điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chiến lược tài nguyên nước quốc gia có các nội dung chính sau đây:

a) Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu về bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

b) Định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể về bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; đề án, dự án ưu tiên thực hiện trong từng giai đoạn trong kỳ chiến lược.

3. Chiến lược tài nguyên nước quốc gia được xây dựng cho giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 50 năm.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Chiến lược tài nguyên nước quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 12. Quy hoạch về tài nguyên nước

1. Quy hoạch về tài nguyên nước bao gồm:

a) Quy hoạch tài nguyên nước là quy hoạch ngành quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước;

b) Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tài nguyên nước và được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn từ 20 năm đến 30 năm;

c) Quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, được lập, điều chỉnh khi có sự hợp tác giữa các quốc gia có chung nguồn nước và việc lập quy hoạch căn cứ vào thỏa thuận giữa các quốc gia có chung nguồn nước.

2. Đối tượng của quy hoạch về tài nguyên nước là nước mặt, nước dưới đất.

3. Việc lập, điều chỉnh các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sự phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước.

Trường hợp nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và nội dung kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có mâu thuẫn với quy hoạch về tài nguyên nước thì phải điều chỉnh phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước.

Điều 13. Căn cứ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Chiến lược tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và các chiến lược, quy hoạch khác có liên quan.

2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương trên lưu vực sông, từng vùng, điều kiện cụ thể của từng lưu vực sông, khả năng đáp ứng của nguồn nước và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước.

3. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước của các ngành, địa phương và bảo vệ môi trường.

4. Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước.

5. Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt.

Điều 14. Nguyên tắc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

Việc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

1. Bảo đảm tính toàn diện của nước mặt với nước dưới đất, khai thác, sử dụng tài nguyên nước với bảo vệ, phát triển nguồn nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

2. Bảo đảm phân bổ hài hòa lợi ích sử dụng nước giữa các địa phương, các ngành, lĩnh vực, giữa thượng lưu và hạ lưu; bảo đảm an ninh nguồn nước;

3. Bảo đảm là cơ sở cho việc lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt, kế hoạch bảo vệ nước dưới đất và điều hòa, phân phối tài nguyên nước.

Điều 15. Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh có các nội dung chính sau đây:

a) Căn cứ lập quy hoạch;

b) Tổng quan về lưu vực sông liên tỉnh;

c) Đối tượng, phạm vi, nội dung lập quy hoạch;

d) Giải pháp, kinh phí, kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch;

đ) Trách nhiệm của cơ quan có liên quan trong việc tổ chức lập quy hoạch.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 16. Nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh có các nội dung chính sau đây:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan; hiện trạng quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

2. Dự báo xu thế biến động số lượng, chất lượng nguồn nước và nhu cầu sử dụng nước cho các ngành trong thời kỳ quy hoạch; phân vùng chức năng nguồn nước; khu vực thường xuyên hoặc có nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước; ngưỡng, lượng nước có thể khai thác cho từng đoạn sông, từng khu vực, tầng chứa nước; dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; rà soát, tổng hợp các công trình điều tiết, tích trữ nước, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước; xác định các vấn đề về tài nguyên nước cần giải quyết trong thời kỳ quy hoạch;

3. Xác định quan điểm, mục tiêu của quy hoạch;

4. Định hướng điều hòa, phân phối, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra bao gồm:

a) Phân phối lượng nước, thứ tự ưu tiên để điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước cho các ngành, địa phương, đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xác định nguồn nước, công trình dự phòng để cấp nước sinh hoạt; chuyển nước lưu vực sông (nếu có);

b) Xác định các đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước có quy mô lớn, có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lớn đến nguồn nước;

c) Giải pháp công trình, phi công trình để bảo vệ nguồn nước, giảm thiểu tác hại do nước gây ra;

d) Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

đ) Xác định khu vực, nguồn nước cần ưu tiên lập kế hoạch chi tiết về một hoặc một số nội dung sau: điều hòa, phân phối, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

e) Nội dung khác mang tính chất đặc thù của từng lưu vực sông;

5. Giải pháp, kinh phí, kế hoạch thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Điều 17. Tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải được lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước quy mô lớn, cơ quan, tổ chức khác có liên quan trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn lập quy hoạch.

4. Quy định kỹ thuật, định mức, đơn giá lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; quy định danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch.

Điều 18. Công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được phê duyệt, nội dung của quy hoạch phải được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, đăng tải thường xuyên, liên tục trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình và thông báo đến Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương có liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thuộc lưu vực sông trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đăng tải thường xuyên, liên tục nội dung quy hoạch trên trang thông tin điện tử của địa phương mình. Trường hợp quy hoạch có nội dung liên quan đến bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để thực hiện quyền giám sát, kiến nghị các biện pháp thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh.

3. Thông tin, dữ liệu, mô hình tính toán để phục vụ xây dựng quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh phải được quản lý trên nền tảng công nghệ số, được cập nhật, kết nối vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; cập nhật thông tin, dữ liệu về hồ sơ quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 19. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh

1. Việc rà soát quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện theo quy định sau đây:

a) Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch;

c) Kết quả rà soát quy hoạch phải được báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự điều chỉnh về Chiến lược tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hoặc quy hoạch ngành quốc gia có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước làm thay đổi cơ bản nội dung chính của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh;

b) Các dự án, công trình trọng điểm quốc gia mới được hình thành làm ảnh hưởng đến tài nguyên nước;

c) Có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến tài nguyên nước;

d) Có đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước; bổ sung, điều chỉnh quy mô hoặc đưa ra khỏi quy hoạch đối với đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước và điều chỉnh cục bộ khác.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, trừ trường hợp Thủ tướng Chính phủ quyết định phân cấp theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trường hợp điều chỉnh cục bộ về nội dung phân vùng chức năng nguồn nước; bổ sung, điều chỉnh hoặc đưa ra khỏi quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước và điều chỉnh cục bộ khác mà không làm thay đổi cơ bản nội dung chính của quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc phê duyệt điều chỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

5. Việc lập, lấy ý kiến, thẩm định, công bố, tổ chức thực hiện đối với việc điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh được thực hiện như việc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh quy định tại Điều 17 của Luật này, trừ trường hợp điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh

Nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các nội dung sau đây:

1. Đánh giá số lượng, chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh; hiện trạng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo vệ nguồn sinh thủy, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra, xả nước thải vào nguồn nước;

2. Dự báo nhu cầu sử dụng nước trong thời kỳ quy hoạch;

3. Định hướng đầu tư xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

4. Xác định các đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước có quy mô vừa và nhỏ.

Chương III

BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ PHỤC HỒI NGUỒN NƯỚC

Điều 21. Bảo vệ nguồn nước mặt

Bảo vệ nguồn nước mặt bao gồm các hoạt động chủ yếu sau đây:

1. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

2. Duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; bảo đảm lưu thông dòng chảy;

3. Phòng, chống và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; cải thiện khả năng chịu tải của nguồn nước mặt;

4. Bảo vệ các nguồn nước mặt có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng; các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch;

5. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy;

6. Bảo vệ môi trường nước mặt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 22. Chức năng nguồn nước

1. Nguồn nước có một hoặc một số chức năng cơ bản sau đây:

a) Cấp nước cho sinh hoạt;

b) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

c) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp; kinh doanh, dịch vụ;

d) Cấp nước cho thủy điện;

đ) Bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng và giá trị văn hóa;

e) Giao thông đường thủy nội địa, hàng hải;

g) Tạo cảnh quan, môi trường; phát triển du lịch; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh; bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học; trữ, tiêu thoát lũ.

2. Chức năng nguồn nước là một trong các căn cứ để lựa chọn các giải pháp bảo vệ nguồn nước, cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; quyết định việc chấp thuận, phê duyệt, cấp phép cho các dự án có xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Chức năng nguồn nước được xác định căn cứ vào hiện trạng, nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các ngành, địa phương, yêu cầu về bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, hệ sinh thái thủy sinh, tạo cảnh quan, môi trường, trữ, tiêu thoát lũ và khả năng đáp ứng của nguồn nước.

4. Nguồn nước mặt phải được phân vùng chức năng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước.

5. Việc phân vùng chức năng nguồn nước mặt được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đối với nguồn nước mặt liên tỉnh và trong quy hoạch tỉnh đối với nguồn nước mặt nội tỉnh.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát chức năng nguồn nước trong quá trình rà soát quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát chức năng nguồn nước trong quy hoạch tỉnh. Trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch chưa thể hiện chức năng nguồn nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước mặt liên tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước mặt nội tỉnh.

6. Chức năng nguồn nước được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Có sự thay đổi về yêu cầu bảo vệ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

b) Có sự thay đổi lớn về khả năng đáp ứng của nguồn nước mà chưa có biện pháp khắc phục.

7. Nước thải xả vào nguồn nước mặt phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải phù hợp với chức năng nguồn nước và việc xả nước thải phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 23. Hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Hành lang bảo vệ nguồn nước được lập để bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

2. Nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm:

a) Đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên sông, suối;

b) Hồ trên sông, suối không thuộc quy định tại điểm a khoản này;

c) Hồ, ao, đầm, phá được xác định trong danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

d) Sông, suối, kênh, mương, rạch là nguồn cấp nước, trục tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường;

đ) Các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch không thuộc quy định tại điểm c khoản này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

4. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải được thể hiện trên bản đồ địa chính.

5. Hành lang bảo vệ nguồn nước phải được công bố, quản lý theo quy định của Luật này và pháp luật về đất đai; đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 6 Điều này thì còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi, đê điều, giao thông đường thủy nội địa.

6. Việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau:

a) Tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa quy định tại điểm a khoản 2 Điều này; tổ chức được giao quản lý hồ trên sông, suối quy định tại điểm b và hồ, ao, đầm, phá quy định tại điểm c, điểm đ khoản 2 Điều này đề xuất phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; thực hiện việc cắm mốc giới và tổ chức bàn giao mốc giới cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các trường hợp không có tổ chức được giao quản lý, vận hành;

c) Trường hợp đập, hồ chứa thủy lợi, kênh, mương thuộc công trình thủy lợi thì phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

Trường hợp sông, suối, kênh, rạch có mốc giới hành lang bảo vệ được xác định trùng với mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê thì sử dụng mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa và mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê theo quy định của pháp luật về đê điều;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ.

7. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Không được gây sạt lở bờ sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá hoặc gây ảnh hưởng đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá;

b) Không làm ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

8. Không xây dựng mới hoặc mở rộng quy mô bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh truyền nhiễm, nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải, cơ sở sản xuất hóa chất nguy hiểm, cơ sở sản xuất, chế biến có chất thải nguy hại trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Đối với cơ sở đang hoạt động gây ô nhiễm nguồn nước phải có giải pháp khắc phục theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định việc xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; quy định nguồn nước phải cắm mốc giới hành lang bảo vệ và việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 24. Dòng chảy tối thiểu

1. Các trường hợp phải xác định dòng chảy tối thiểu bao gồm:

a) Sông, suối có các công trình chuyển nước, đập, hồ chứa, công trình khai thác nước lớn có khả năng ảnh hưởng đến hoạt động dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, hệ sinh thái thủy sinh.

Căn cứ nguồn lực, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, tầm quan trọng của nguồn nước, yêu cầu phòng, chống thiên tai, yêu cầu bảo vệ nguồn nước, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này quyết định thứ tự ưu tiên, vị trí cần duy trì dòng chảy tối thiểu của từng sông, suối cần xác định dòng chảy tối thiểu.

b) Đập, hồ chứa xây dựng trên các sông, suối, trừ trường hợp các đập, hồ chứa đã đi vào vận hành mà không thể điều chỉnh, bổ sung hạng mục công trình xả dòng chảy tối thiểu.

2. Dòng chảy tối thiểu là một trong những căn cứ để xem xét trong quá trình thẩm định, phê duyệt các nhiệm vụ sau đây:

a) Quy hoạch về tài nguyên nước; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh;

b) Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa trên các lưu vực sông;

c) Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

d) Dự án xây dựng đập, hồ chứa trên các sông, suối; dự án có hoạt động chuyển nước;

đ) Đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước;

e) Các dự án có liên quan trực tiếp đến việc duy trì, bảo đảm dòng chảy tối thiểu trên sông, suối.

3. Việc xác định dòng chảy tối thiểu phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phải được thực hiện đối với từng vị trí cụ thể trên sông, suối và phải bảo đảm tính đại diện, hệ thống trên lưu vực sông;

b) Bảo đảm công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng giữa các đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, giữa các địa phương ở thượng lưu và hạ lưu;

c) Phù hợp với đặc điểm nguồn nước, chức năng của nguồn nước, chế độ dòng chảy của sông, suối, đặc điểm địa hình, nhu cầu sử dụng nước, vai trò của sông, suối trong hệ thống sông; phù hợp với quy mô, phương thức khai thác, khả năng vận hành điều tiết hồ chứa;

d) Phù hợp với thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên nước với quốc gia có chung nguồn nước mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Căn cứ xác định dòng chảy tối thiểu bao gồm:

a) Đặc điểm thủy văn, chế độ dòng chảy và các chức năng của nguồn nước; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

b) Các yêu cầu bảo vệ, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái thủy sinh, đa dạng sinh học ; phòng, chống thiên tai; bảo đảm quốc phòng, an ninh và các yêu cầu khác liên quan đến bảo vệ nguồn nước;

c) Quy mô, phạm vi tác động, phương thức khai thác và khả năng điều tiết nước đối với đập, hồ chứa;

d) Thoả thuận quốc tế, điều ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên nước với quốc gia có chung nguồn nước mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Dòng chảy tối thiểu được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đối với sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia, trong quy hoạch tỉnh đối với sông, suối nội tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch chưa có nội dung xác định dòng chảy tối thiểu, Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định, công bố dòng chảy tối thiểu đối với sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định, công bố dòng chảy tối thiểu đối với sông, suối nội tỉnh.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia và lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước khi quyết định; công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia;

b) Phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh và lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan có liên quan trước khi quyết định; công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh;

b) Phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước.

8. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải thực hiện việc xác định và đề xuất dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa và được thể hiện trong tờ khai đăng ký hoặc hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác nước mặt, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Việc xác định, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Việc rà soát, điều chỉnh dòng chảy tối thiểu được thực hiện định kỳ 05 năm hoặc khi có sự điều chỉnh nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các quy hoạch; có dự án, công trình khai thác nước mới được hình thành làm thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy trên sông, suối; có sự biến động về điều kiện tự nhiên tác động lớn đến nguồn nước.

Điều 25. Bảo đảm lưu thông của dòng chảy

Việc thực hiện các hoạt động sau đây phải bảo đảm lưu thông của dòng chảy theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan:

1. Thăm dò, khai thác khoáng sản trên sông, suối, kênh, mương, rạch;

2. Xây dựng cầu, bến tàu hoặc công trình khác ngăn, vượt sông, suối, kênh, mương, rạch;

3. Đặt đường ống hoặc dây cáp bắc qua sông, suối, kênh, mương, rạch, đặt lồng bè trên sông hoặc các hoạt động khác.

Điều 26. Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt. Người phát hiện hành vi gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt có trách nhiệm kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt;

b) Xác định và tổ chức việc công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên cơ sở đề xuất của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Tổ chức quan trắc, công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn;

d) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện các biện pháp theo dõi, giám sát, bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Bộ Công an xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Điều 27. Bảo vệ chất lượng nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và các loại hóa chất khác trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, không được gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác không được xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường vào nguồn nước mặt, nước biển; trường hợp sử dụng hóa chất nguy hiểm thì phải có biện pháp bảo đảm an toàn, không được để rò rỉ , gây ô nhiễm nguồn nước.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên nước cho các mục đích giao thông đường thủy nội địa, giải trí, du lịch, y tế, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học và các mục đích khác không được gây ô nhiễm nguồn nước.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước đối với việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước và ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ nước, cấp nước, tạo cảnh quan khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản và cập nhật, bổ sung vào danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh và danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp.

Điều 28. Bảo vệ nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch

1. Các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch, bao gồm:

a) Nguồn nước gắn liền với vùng đất ngập nước quan trọng, khu bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn nước có giá trị đa dạng sinh học cao theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Nguồn nước gắn liền với hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng hoặc khoanh vùng bảo vệ theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, di sản văn hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Nguồn nước gắn liền với di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều này phải được kiểm soát, giám sát chặt chẽ, bảo đảm không ảnh hưởng đến chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch của nguồn nước.

3. Nhà nước ưu tiên bảo vệ và phục hồi các nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều này khi bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

Điều 29. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy

1. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy là hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng nhằm tăng cường khả năng giữ nước của đất, phòng, chống xói mòn đất, sạt lở, xâm nhập mặn, lũ ống, lũ quét, bảo vệ và phát triển nguồn nước.

2. Nhà nước có chính sách bảo vệ, phát triển rừng, khuyến khích chuyển loại rừng từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ theo quy hoạch; điều phối, phân bổ nguồn thu từ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho hoạt động bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy trên lưu vực sông; phân bổ nguồn thu từ khai thác tài nguyên nước ở các địa phương hạ nguồn để chi trả cho các địa phương thượng nguồn, bảo đảm công bằng, hợp lý.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hồ chứa, dự án khai thác, chế biến khoáng sản và các hoạt động khác có sử dụng tài nguyên nước làm ảnh hưởng đến diện tích rừng phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 30. Ngưỡng khai thác nước dưới đất

1. Ngưỡng khai thác nước dưới đất là một trong những căn cứ để xem xét trong quá trình thẩm định và quyết định, phê duyệt các nhiệm vụ sau đây:

a) Quy hoạch về tài nguyên nước; quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước; ban hành vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

b) Phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông; phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

c) Cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất;

d) Dự án, giải pháp bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

2. Ngưỡng khai thác nước dưới đất được xác định căn cứ vào đặc điểm nguồn nước; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Việc xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Thực hiện đối với từng khu vực, tầng chứa nước;

b) Cân bằng giữa lượng nước khai thác với lượng nước bổ cập hằng năm cho tầng chứa nước và mối quan hệ với các tầng chứa nước liên quan;

c) Bảo vệ nguồn nước dưới đất, hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và địa phương có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Bảo vệ nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc trám lấp giếng bị hỏng, không còn sử dụng hoặc không có kế hoạch tiếp tục sử dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Khoan, đào giếng để điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

b) Khoan khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm;

c) Khoan thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí và các dự án khác.

2. Tổ chức, cá nhân phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các trường hợp sau đây:

a) Thiết kế, thi công các công trình khoan, đào, thí nghiệm trong các dự án điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

b) Khảo sát địa chất công trình, xử lý nền móng công trình xây dựng, xây dựng công trình ngầm; thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí;

c) Bơm hút nước tháo khô mỏ, tháo khô hố móng xây dựng gây hạ thấp mực nước dưới đất và các hoạt động khoan, đào, thí nghiệm khác.

3. Việc khoan điều tra, khảo sát, thăm dò và khoan khai thác nước dưới đất phải do tổ chức, cá nhân có giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện.

4. Căn cứ kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc khoanh định, công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi.

5. Việc xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất phải bảo đảm hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan và được xem xét, khoanh định tại các khu vực sau đây:

a) Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm liên tục và có nguy cơ vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất;

b) Khu vực đã xảy ra sụt, lún đất hoặc có nguy cơ sụt, lún đất;

c) Khu vực có nguồn nước dưới đất có nguy cơ bị xâm nhập mặn.

6. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép khai thác nước dưới đất trong vùng hạn chế khai thác nước dưới đất thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất. Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải ban hành trong thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành và được xem xét, điều chỉnh định kỳ 05 năm hoặc điều chỉnh đột xuất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ nguồn nước.

Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải xác định được các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm cần bảo vệ, phục hồi; khu vực cần khoanh định hoặc đưa ra khỏi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất.

8. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng quy định tại khoản 1 Điều này; quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này; quy định việc lập, điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 và khoản 5 Điều này; quy định việc khoanh định, công bố, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Điều 32. Phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước

1. Việc xây dựng khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề phải tính đến khả năng chịu tải của nguồn nước mặt, khả năng đáp ứng của nguồn nước và không nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước ở các đoạn sông bị sạt lở hoặc có nguy cơ sạt lở.

2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động mà gây sụt, lún đất, suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước thì phải thực hiện các biện pháp khắc phục; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu đô thị, khu dân cư tập trung phải được thu gom, xử lý, kiểm soát và có các biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản hoặc xây dựng công trình, nếu tiến hành hoạt động bơm hút nước, tháo khô dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất, gây sụt, lún đất thì phải dừng ngay việc bơm hút, tháo khô và thực hiện các biện pháp khắc phục; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Ao, hồ chứa nước thải, khu chứa nước thải, chất thải phải được thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước.

Điều 33. Phòng, chống ô nhiễm nước biển

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trên biển phải có phương án, trang thiết bị, nhân lực bảo đảm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm nước biển.

Trường hợp gây ô nhiễm nước biển phải kịp thời xử lý, khắc phục và thông báo ngay khi phát hiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nguồn thải từ các hoạt động ở vùng ven biển, hải đảo và các hoạt động trên biển phải được kiểm soát, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật trước khi thải vào biển.

Điều 34. Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước

1. Việc phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm được thực hiện như sau:

a) Lập danh mục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm cần phục hồi;

b) Xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; ưu tiên phục hồi các dòng sông, đoạn sông cạn kiệt, không có dòng chảy, ô nhiễm nghiêm trọng trong danh mục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm cần phục hồi; bố trí nguồn lực thực hiện;

c) Điều chỉnh chế độ vận hành, bổ sung, nâng cấp các công trình điều tiết, tích trữ nước, xây dựng các đập, hồ chứa, trạm bơm, công trình dẫn nước, nạo vét nhằm dâng nước, tiếp nước, khôi phục dòng chảy, cải thiện, nâng cao khả năng lưu thông của dòng chảy, số lượng, chất lượng nguồn nước, bổ sung nhân tạo nước dưới đất; xử lý ô nhiễm môi trường; xử lý, kiểm soát nước thải; sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước.

2. Căn cứ vào quy hoạch về tài nguyên nước được phê duyệt, mức độ, phạm vi suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước trên các lưu vực sông, yêu cầu khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập danh mục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm cần phục hồi; xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đầu tư dự án xây dựng đập, hồ chứa trên các sông thuộc danh mục nguồn nước cần phục hồi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức lưu vực sông nơi triển khai dự án về nội dung phục hồi nguồn nước trước khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư dự án.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 73, Điều 74 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Kinh phí phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm được bố trí từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp bảo vệ môi trường, đầu tư phát triển, quỹ bảo vệ môi trường, nguồn

chi trả của đối tượng gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, nguồn đóng góp khác của tổ chức, cá nhân.

6. Việc ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia còn phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nguồn nước liên quốc gia phải kịp thời xử lý và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về sự cố ô nhiễm nguồn nước xảy ra trên địa bàn;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, các Bộ, tổ chức lưu vực sông, cơ quan có liên quan phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tại quốc gia xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia để tiến hành ngay các biện pháp ngăn chặn và khắc phục hậu quả phù hợp với pháp luật quốc tế và các thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương IV

ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mục 1. ĐIỀU HÒA, PHÂN PHỐI TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 35. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước

1. Việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước cho các mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải căn cứ vào quy hoạch về tài nguyên nước, kịch bản nguồn nước, hiện trạng, nhu cầu và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước có tính đến tác động của biến đổi khí hậu, kết quả hạch toán tài nguyên nước và bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm an ninh nguồn nước, công bằng, hợp lý giữa các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên cùng một lưu vực sông, giữa thượng lưu với hạ lưu;

b) Ưu tiên về số lượng, chất lượng nước cấp cho sinh hoạt; góp phần bảo đảm an ninh lương thực, an ninh năng lượng và các nhu cầu thiết yếu khác của người dân.

Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, căn cứ nguyên tắc, thứ tự ưu tiên được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh để hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết và ưu tiên cấp cho sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

c) Bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, ngưỡng khai thác nước dưới đất;

d) Kết hợp hoặc luân phiên khai thác nước mặt với khai thác nước dưới đất, nước mưa; tăng cường việc tích trữ nước mưa.

2. Hoạt động điều hòa, phân phối tài nguyên nước thông qua việc điều tiết chế độ vận hành các đập, hồ chứa, công trình khai thác nước và điều phối hoạt động khai thác, sử dụng nguồn nước trên các lưu vực sông, tầng chứa nước nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại và hướng tới việc điều hòa, phân phối, điều tiết nguồn nước bằng hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định.

3. Hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định được xây dựng, vận hành trên cơ sở số liệu quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn, tài nguyên nước, hiện trạng nguồn nước mặt, nước dưới đất, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước và bộ mô hình số được xây dựng, vận hành trên từng lưu vực sông, các tầng chứa nước trong từng vùng.

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng hệ thống và cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước nhưng phải tuân thủ quy định tại Điều 70 của Luật này.

4. Kịch bản nguồn nước được xây dựng trên cơ sở hiện trạng nguồn nước trên các lưu vực sông, dự báo khí tượng thủy văn, diễn biến nguồn nước và bao gồm những nội dung chính sau đây: hiện trạng nguồn nước mặt, nước dưới đất, hiện trạng tích trữ nước trong các hồ chứa trên lưu vực sông, mực nước trong các tầng chứa nước; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước; dự báo xu thế diễn biến lượng mưa, lượng dòng chảy, lượng nước tích trữ tại các hồ chứa, mực nước trong các tầng chứa nước trong năm; đánh giá mức độ hạn hán, thiếu nước trên các lưu vực sông.

5. Hằng năm, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông và tổ chức khác có liên quan xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Căn cứ kịch bản nguồn nước được công bố, hiện trạng và diễn biến nguồn nước, dự báo khí tượng thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định việc cập nhật kịch bản nguồn nước.

6. Căn cứ kịch bản nguồn nước và các yêu cầu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên lưu vực sông liên tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước.

7. Căn cứ kịch bản nguồn nước, đối với lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Điều hoà, phân phối tài nguyên nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước

1. Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, căn cứ tình hình thực tế, kết quả dự báo tình trạng hạn hán, thiếu nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông và tổ chức khác có liên quan tổ chức rà soát, cập nhật và thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 7 Điều 35 của Luật này; trường hợp xảy ra hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng trên diện rộng thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước.

2. Trên cơ sở phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại và thực hiện các quy định sau đây:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan thực hiện việc điều tiết nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, thủy lợi, thủy điện và các nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước khác; quyết định việc hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo việc điều hoà, phân phối tài nguyên nước trong hệ thống công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi;

c) Bộ Công Thương chỉ đạo việc điều tiết vận hành các hồ chứa thủy điện;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng hiện có trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác; chỉ đạo huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các biện pháp cắt, giảm lượng nước khai thác và tham gia cùng chính quyền địa phương triển khai các biện pháp ứng phó, khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn.

Điều 37. Chuyển nước lưu vực sông

1. Dự án có hoạt động chuyển nước hoặc có hoạt động đào sông, kênh, mương, rạch chuyển nước ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và đời sống của Nhân dân phải được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước. Việc chấp thuận phải dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Chiến lược tài nguyên nước quốc gia, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia;

b) Quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông;

c) Khả năng đáp ứng của nguồn nước, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước của lưu vực chuyển nước và lưu vực nhận nước;

d) Quy mô dự án có hoạt động chuyển nước; mức độ ảnh hưởng của việc chuyển nước đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống lũ, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn và tác động đến kinh tế - xã hội, môi trường.

2. Việc chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước được thực hiện trước khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định đầu tư dự án. Văn bản chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước là một trong những căn cứ để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hoặc quyết định đầu tư dự án.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước.

Điều 38. Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa

1. Đập, hồ chứa phải có quy trình vận hành hồ chứa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước trước khi tích trữ nước.

2. Đập, hồ chứa thuộc danh mục quy định tại điểm a khoản 7 Điều này phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa.

3. Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải căn cứ yêu cầu bảo đảm an toàn công trình, phòng, chống lũ, lụt, cấp nước cho hạ du và bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật này.

4. Quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa phải được xây dựng, ban hành hướng tới việc vận hành các hồ chứa theo thời gian thực nhằm bảo đảm an toàn cho công trình, hạ du, tối ưu hoá việc sử dụng nguồn nước cho các mục đích sử dụng và lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại.

Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm nghiên cứu, đầu tư đồng bộ các giải pháp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực.

5. Khuyến khích địa phương, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng hoặc đóng góp kinh phí xây dựng, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định để vận hành hồ chứa, liên hồ chứa bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và phải tuân thủ quy định tại Điều 70 của Luật này.

6. Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông phải được lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông và tổ chức khác có liên quan trước khi trình cấp có thẩm quyền

phê duyệt.

7. Trách nhiệm xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường lập danh mục các đập, hồ chứa phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trường hợp Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì phải xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước và phải phù hợp với quy trình vận hành liên hồ chứa.

8. Khi hạ tầng kỹ thuật bảo đảm đáp ứng các điều kiện, yêu cầu vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo thời gian thực, việc lập, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Trường hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực thì xây dựng phương án điều chỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa;

c) Khuyến khích tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến để vận hành hồ chứa theo thời gian thực, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên nước, bảo đảm an toàn và cấp nước cho hạ du.

9. Đối với các hồ chứa không nằm trong danh mục các đập, hồ chứa phải lập quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông quy định tại điểm a khoản 7 Điều này, căn cứ yêu cầu bảo đảm an toàn đập, hồ chứa, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi phê duyệt.

Căn cứ danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối và lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi ban hành.

Trường hợp các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du chủ trì xây dựng quy chế phối hợp vận hành và lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở hạ du ban hành.

10. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4, điểm a khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Điều này.

Điều 39. Bổ sung nhân tạo nước dưới đất

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu giải pháp và thực hiện việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất. Ưu tiên đầu tư, xây dựng các công trình tích trữ nước kết hợp bổ sung nhân tạo nước dưới đất ở

hải đảo, vùng khan hiếm nước và các khu vực quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 của Luật này.

2. Bổ sung nhân tạo nước dưới đất phải căn cứ vào kết quả đánh giá sự phù hợp về chất lượng, số lượng, khả năng giữ và trữ nước của tầng chứa nước dưới đất; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước và yêu cầu bảo vệ nước dưới đất; đánh giá tác động kinh tế - xã hội và môi trường của việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về việc bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

Điều 40. Gây mưa nhân tạo

Việc gây mưa nhân tạo bao gồm gây mưa hoặc tăng lượng mưa, phải căn cứ vào nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước của vùng thiếu nước và điều kiện cho phép để quyết định biện pháp, quy mô hợp lý và phải được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn.

Mục 2. KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 41. Quy định chung về khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, giao thông thuỷ, thủy điện, thủy lợi, thể thao, du lịch, kinh doanh, dịch vụ, tạo nguồn, ngăn mặn, tạo cảnh quan và các mục đích khác phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Luật này và các quy định sau đây:

a) Đầu tư, xây dựng công trình khai thác, đập, hồ chứa, công trình điều tiết, tích trữ nước, phát triển nguồn nước phải phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khả năng đáp ứng của nguồn nước;

b) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải chịu sự quản lý, giám sát, điều hoà, phân phối của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước;

c) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước;

d) Khai thác tài nguyên nước phải bảo đảm yêu cầu về dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; ngưỡng khai thác nước dưới đất và hạn ngạch khai thác tài nguyên nước;

đ) Thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của Luật này.

2. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên sông, suối liên quốc gia phải phù hợp với thoả thuận quốc tế và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 42. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các quyền sau đây:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, giao thông thuỷ, thủy điện, thủy lợi, thể thao, du lịch, kinh doanh, dịch vụ và các mục đích khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Được hưởng lợi từ việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

c) Được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

d) Được dẫn nước chảy qua bất động sản liền kề thuộc quyền quản lý, sử dụng của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật;

đ) Khiếu nại, khởi kiện hành vi vi phạm quyền khai thác, sử dụng tài nguyên nước và các lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

e) Đề nghị cơ quan cấp phép khai thác tài nguyên nước tạm dừng có thời hạn hiệu lực của giấy phép khai thác tài nguyên nước;

g) Trường hợp phải cắt, giảm lượng nước khai thác hoặc tạm dừng có thời hạn hiệu lực của giấy phép khai thác tài nguyên nước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thì được giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước tương ứng với số ngày và lượng nước khai thác bị cắt, giảm hoặc tạm dừng có thời hạn;

h) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Sử dụng nước đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và an toàn;

c) Không gây cản trở hoặc làm thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Bảo vệ nguồn nước do mình trực tiếp khai thác, sử dụng;

đ) Thực hiện nghĩa vụ về tài chính; bồi thường thiệt hại do mình gây ra trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật;

e) Cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước, nghiên cứu khoa học và công nghệ về tài nguyên nước;

g) Khi điều chỉnh, bổ sung quy mô khai thác, mục đích sử dụng tài nguyên nước thì phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp không phải đăng ký, cấp phép theo quy định tại Điều 52 của Luật này;

h) Cắt, giảm hoặc tăng lượng nước khai thác hoặc điều chỉnh chế độ vận hành, khai thác nước của công trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

i) Tuân thủ hạn ngạch khai thác tài nguyên nước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài nguyên nước quy định;

k) Thực hiện đúng các nội dung quy định trong giấy phép khai thác tài nguyên nước;

l) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt có trách nhiệm sau đây:

a) Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và vận hành hệ thống cấp nước, có phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác theo quy định của pháp luật về cấp nước bảo đảm cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước;

b) Chỉ dẫn về vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt và kiểm soát, theo dõi các hoạt động trong vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt;

c) Thực hiện quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước và quan trắc, giám sát tự động liên tục, định kỳ chất lượng nguồn nước khai thác theo quy định tại Điều 51 của Luật này và kết nối, truyền dữ liệu về Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Kết hợp mô hình cấp nước tập trung và phân tán trong đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành công trình cấp nước sinh hoạt. Việc đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành công trình cấp nước sinh hoạt tập trung phải bảo đảm không cản trở việc khai thác nước của tổ chức, cá nhân đã được cấp phép khai thác tài nguyên nước trong vùng phục vụ cấp nước.

3. Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Điều chỉnh, bổ sung nội dung về cấp nước trong quy hoạch có liên quan đến cấp nước sinh hoạt cho đô thị, nông thôn bảo đảm phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước;

b) Ban hành, thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm an toàn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển bền vững, an toàn cấp nước quy mô hộ gia đình ở nông thôn;

c) Chỉ đạo việc lập phương án cấp nước dự phòng, phòng ngừa, ứng phó sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước và các sự cố khác.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước.

5. Chính phủ quy định việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sinh hoạt.

Điều 44. Khai thác tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm sau đây:

a) Có biện pháp tiết kiệm nước, phòng, chống chua, mặn, xói mòn đất và bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước;

b) Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa, vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 38 của Luật này và pháp luật về thủy lợi;

c) Vận hành các hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm nhiệm vụ thiết kế, lưu thông của dòng chảy, duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Điều 24 của Luật này, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước; thực hiện quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 51 của Luật này; sử dụng tiết kiệm, giảm thiểu thất thoát, lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, kết hợp cải tạo, phục hồi, phát triển nguồn nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước;

b) Chỉ đạo tổ chức việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này; áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 45. Khai thác tài nguyên nước cho thủy điện

1. Việc khai thác tài nguyên nước cho thủy điện phải bảo đảm sử dụng tổng hợp, đa mục tiêu, trừ trường hợp khai thác nước với quy mô nhỏ; tham gia cắt, giảm lũ và cấp nước cho hạ du khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; bảo đảm các yêu cầu về an toàn đập, hồ chứa.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho thủy điện phải tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy định tại Điều 38 của Luật này và pháp luật về an toàn đập, hồ chứa nước.

3. Bộ Công Thương chỉ đạo tổ chức việc rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa thủy điện theo quy định tại Điều 38 của Luật này bảo đảm an toàn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, phòng, chống lũ, lụt; duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Điều 24 của Luật này và cấp nước cho hạ du.

Điều 46. Khai thác tài nguyên nước cho sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản

1. Nhà nước khuyến khích đầu tư khai thác nước biển cho sản xuất muối. Tổ chức, cá nhân khai thác nước biển để sản xuất muối không được gây xâm nhập mặn, ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp và môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho nuôi trồng thủy sản không được gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy, hư hại công trình trên sông, gây trở ngại cho giao thông thủy và không được gây nhiễm mặn nguồn nước.

3. Việc nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ không được gây ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa, chất lượng nguồn nước, nhiệm vụ phòng, chống lũ, cấp nước cho hạ du của đập, hồ chứa.

Điều 47. Khai thác tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản và mục đích khác

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản phải có biện pháp thu gom, xử lý nước đã qua sử dụng đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trước khi xả vào nguồn nước.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, y tế, thể thao, giải trí, du lịch, tạo nguồn, ngăn mặn, tạo cảnh quan và các mục đích khác phải sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, không được gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy và các ảnh hưởng xấu khác đến nguồn nước.

Điều 48. Sử dụng nguồn nước cho giao thông thủy

1. Nhà nước khuyến khích sử dụng nguồn nước để phát triển giao thông thủy.

2. Hoạt động giao thông thủy không được gây ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy, gây hư hại, sạt lở lòng, bờ, bãi sông, kênh, mương, rạch; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Việc xây dựng, vận hành công trình kết cấu hạ tầng giao thông thủy không được gây ô nhiễm nguồn nước, phù hợp với khả năng đáp ứng yêu cầu mực nước trên sông, suối và yêu cầu về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

Điều 49. Sử dụng nguồn nước cho các mục đích khác

1. Việc sử dụng mặt nước hồ chứa để kinh doanh, dịch vụ và sản xuất điện mặt trời không được gây ảnh hưởng đến an toàn đập, hồ chứa, chất lượng nguồn nước, nhiệm vụ phòng, chống lũ, cấp nước cho hạ du của đập, hồ chứa.

2. Việc sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước, cản trở dòng chảy, hư hại lòng, bờ, bãi sông, suối, kênh, mương, rạch và ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng nước khác.

3. Hoạt động đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan phải thực hiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm không gây sụt, lún đất, tác động xấu đến nguồn nước, môi trường.

4. Các hoạt động quy định tại Điều này phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; phải thực hiện việc đăng ký theo quy định tại Điều 52 của Luật này.

Điều 50. Đập, hồ chứa và việc khai thác, sử dụng nước liên quan đến đập, hồ chứa

1. Việc đầu tư, xây dựng đập, hồ chứa trên sông, suối phải phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phải bảo đảm đa mục tiêu, chủ động tích trữ nước, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển nguồn nước.

2. Việc đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành công trình đập, hồ chứa và quản lý khai thác, sử dụng nguồn nước từ hồ chứa phải bảo đảm an toàn đập, hồ chứa.

3. Việc đầu tư, xây dựng đập, hồ chứa trên sông, suối phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với tiêu chuẩn phòng, chống lũ, các yêu cầu kỹ thuật liên quan khác theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai; phải bảo đảm sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu; kết hợp cải tạo, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

b) Việc thiết kế và bố trí tổng thể công trình đầu mối phải có các hạng mục công trình để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Điều 24 của Luật này, xả nước gia tăng về hạ du khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, sử dụng dung tích chết của hồ chứa trong trường hợp hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng, bảo đảm sự di cư của các loài cá, sự đi lại của phương tiện giao thông thủy;

c) Đối với việc đầu tư, xây dựng đập, hồ chứa thủy lợi còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về thủy lợi.

4. Việc xây dựng, vận hành các hồ chứa không xây dựng trên sông, suối, phải bảo đảm không tác động xấu đến nguồn nước, môi trường; không làm ảnh hưởng đến di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo đảm các quy định về thoát nước, không gây ngập úng nhân tạo.

5. Việc khai thác, sử dụng nguồn nước từ hồ chứa và các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ, khai thác, sử dụng và phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này; việc bảo đảm an toàn công trình đập, hồ chứa trong đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Việc vận hành đập, hồ chứa trên sông, suối còn phải bảo đảm các yêu cầu cắt, giảm lũ cho hạ du, sử dụng nguồn nước tổng hợp, đa mục tiêu, kết hợp cải tạo, phục hồi nguồn nước, tạo cảnh quan và bảo đảm các nguyên tắc theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này.

6. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa; bảo đảm an toàn đập, hồ chứa, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước cho hạ du; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ theo lệnh điều hành vận hành hồ chứa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn và các trường hợp khẩn cấp khác;

c) Thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông; bố trí dung tích hồ chứa để nâng cao khả năng cắt, giảm lũ và cấp nước cho hạ du, cải tạo, phục hồi nguồn nước theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Thực hiện việc thông báo, cảnh báo để bảo đảm an toàn cho người dân và các hoạt động có liên quan ở khu vực hạ lưu đập, hồ chứa trước khi vận hành xả nước về hạ du theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

đ) Quan trắc khí tượng thủy văn, kết nối dữ liệu vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia và tính toán, dự báo lượng nước đến hồ phục vụ vận hành hồ chứa, liên hồ chứa và điều hoà, phân phối tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; thực hiện quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước theo quy định tại Điều 51 của Luật này;

e) Thực hiện chế độ báo cáo và cung cấp thông tin, số liệu theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

g) Xây dựng phương án ứng phó thiên tai và phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai và quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

h) Thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

7. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành đập, hồ chứa thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, năng lực cung cấp dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa theo quy định tại Điều 70 của Luật này nhằm tối ưu hóa lợi ích về kinh tế - xã hội, môi trường do nguồn nước mang lại.

8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, đề xuất phương án sử dụng một phần dung tích phòng lũ trên mực nước dâng bình thường của hồ chứa lớn, quan trọng để nâng cao khả năng cắt, giảm lũ cho hạ du khi xảy ra các tình huống khẩn cấp, bất thường, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

9. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng công trình, hồ chứa nhằm bảo vệ, kiểm soát, cải tạo, phục hồi, phát triển nguồn nước, cấp, trữ nước, bổ cập nước dưới đất, chuyển nước cho vùng khan hiếm nước, các đảo có dân sinh sống, vùng bị ảnh hưởng lớn do biến đổi khí hậu, bảo đảm chủ động trữ nước ngọt, điều hoà, phân phối tài nguyên nước nội tỉnh, liên tỉnh.

Điều 51. Quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước

1. Quan trắc tài nguyên nước bao gồm đo đạc, tính toán lượng mưa, lưu lượng, mực nước, chất lượng nước mặt, nước dưới đất. Việc quan trắc được thực hiện thông qua hình thức quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ và được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia, nguồn nước dưới đất, quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh. Việc xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước phải thực hiện theo quy hoạch tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước phải thực hiện việc quan trắc và lắp đặt thiết bị đo đạc được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng, vận hành công trình quan trắc tài nguyên nước và cung cấp số liệu quan trắc tài nguyên nước cho cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt phải thực hiện theo quy định tại khoản này và thực hiện quan trắc, giám sát tự động liên tục, định kỳ chất lượng nguồn nước khai thác.

d) Việc di chuyển, thay đổi vị trí, giải thể trạm quan trắc tài nguyên nước mặt được thực hiện theo quy định của pháp luật về khí tượng thủy văn; đối với trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất được thực hiện theo

quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động dẫn đến phải di chuyển, thay đổi vị trí trạm quan trắc có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật;

đ) Kết quả quan trắc tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước phải được cập nhật, chia sẻ vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

2. Giám sát khai thác tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước có trách nhiệm tiếp nhận số liệu quan trắc của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước và giám sát việc thực hiện nội dung của giấy xác nhận đăng ký, giấy phép khai thác tài nguyên nước;

b) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước có trách nhiệm cập nhật, kết nối, truyền dữ liệu quan trắc vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia để phục vụ giám sát việc khai thác tài nguyên nước;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp phép.

3. Chính phủ quy định đối tượng, quy mô, chế độ, thông số, chỉ tiêu quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước, chất lượng nước và lộ trình thực hiện.

Mục 3. KÊ KHAI, ĐĂNG KÝ, CẤP PHÉP VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 52. Quy định chung về việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, thể thao, du lịch, kinh doanh, dịch vụ, tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan và các mục đích khác phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước tương ứng với loại nguồn nước khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và khoản 5 Điều này; trường hợp khai thác nước dưới đất còn phải có giấy phép thăm dò nước dưới đất trước khi xây dựng công trình.

2. Giấy phép khai thác tài nguyên nước bao gồm:

a) Giấy phép khai thác nước mặt;

b) Giấy phép khai thác nước dưới đất;

c) Giấy phép khai thác nước biển.

3. Tổ chức, cá nhân không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác nước cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phòng cháy, chữa cháy, phục vụ mục đích quốc phòng và an ninh, tưới cây và rửa đường phục vụ mục đích công cộng;

b) Khai thác nước mặt quy mô nhỏ để sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

c) Khai thác nước mặt quy mô nhỏ để sử dụng cho các mục đích ngoài mục đích quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm đ khoản 5 Điều này;

d) Khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật;

đ) Khai thác nước biển để sử dụng cho sản xuất muối;

e) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động trên biển;

g) Khai thác nước biển quy mô nhỏ để sử dụng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền;

h) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ quy mô nhỏ;

i) Đào hồ, ao, kênh, mương, rạch quy mô nhỏ để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan;

k) Hoạt động sử dụng mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi;

l) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Hộ gia đình khai thác nước dưới đất để sử dụng cho sinh hoạt của mình phải thực hiện kê khai để quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân phải đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác nước mặt quy mô vừa để sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

b) Khai thác nước dưới đất quy mô nhỏ để sử dụng cho các mục đích ngoài mục đích quy định tại điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Sử dụng nước dưới đất tự chảy trong moong khai thác khoáng sản để tuyển quặng tại moong hoặc bơm hút nước để tháo khô lượng nước tự chảy vào moong khai thác khoáng sản;

d) Khai thác nước biển quy mô vừa để sử dụng cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên hải đảo, đất liền;

đ) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch có quy mô vừa và nhỏ với mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan;

e) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ có quy mô không thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 3 Điều này; sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời;

g) Đào sông, suối; đào hồ, ao, kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan có quy mô không thuộc trường hợp quy định tại điểm i khoản 3 Điều này.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 53 của Luật này cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước trong đó xác định hạn ngạch khai thác tài nguyên nước đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Trường hợp tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, cơ quan cấp phép về tài nguyên nước phải lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp phép thăm dò, khai thác nước dưới đất.

8. Việc lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của công trình khai thác nước được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình khai thác nước có ảnh hưởng lớn đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của Nhân dân trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương

tiến hành lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân có liên quan về tác động của phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước của dự án; tổng hợp, tiếp thu, giải trình bằng văn bản và gửi kèm theo hồ sơ cấp phép khai thác tài nguyên nước;

b) Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án phải công bố, công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác tài nguyên nước của dự án và những ảnh hưởng có thể gây ra trước khi triển khai thực hiện;

c) Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 53. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước được quy định như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô khai thác nước lớn; công trình khai thác nước có tác động ảnh hưởng liên vùng, liên tỉnh;

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này; tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển;

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất;

4. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt;

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục kê khai việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước; quy định cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước , giấy phép thăm dò nước dưới đất.

Điều 54. Thời hạn của giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Thời hạn của giấy phép khai thác tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Giấy phép khai thác nước mặt có thời hạn tối đa 10 năm, tối thiểu 05 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 05 năm;

b) Giấy phép khai thác nước biển có thời hạn tối đa 15 năm, tối thiểu 10 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 10 năm;

c) Giấy phép khai thác nước dưới đất có thời hạn tối đa 05 năm, tối thiểu 03 năm và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 03 năm;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép với thời hạn ngắn hơn thời hạn tối thiểu quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì giấy phép được cấp theo thời hạn đề nghị trong đơn và được xem xét gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn tối đa không quá thời hạn giấy phép đã được cấp, gia hạn liền trước đó.

2. Giấy phép thăm dò nước dưới đất có thời hạn 02 năm và được xem xét gia hạn một lần, thời gian gia hạn không quá 01 năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn giấy phép với thời hạn ngắn hơn thì giấy phép được cấp, gia hạn theo thời hạn đề nghị trong đơn.

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân nộp trước 45 ngày so với thời điểm giấy phép đó hết hiệu lực thì thời điểm hiệu lực ghi trong giấy phép gia hạn được tính nối tiếp với thời điểm hết hiệu lực của giấy phép đã được cấp trước đó.

Điều 55. Nguyên tắc đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

1. Đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã được đăng ký, cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và của tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Ưu tiên đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt.

4. Bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; không gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 56. Căn cứ cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Việc cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất phải dựa trên căn cứ sau đây:

a) Quy hoạch về tài nguyên nước; quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khả năng đáp ứng của nguồn nước;

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong vùng; yêu cầu về bảo vệ tài nguyên nước;

c) Kết quả thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hồ sơ cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất theo quy định của Chính phủ;

d) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước thể hiện trong đơn đề nghị cấp giấy phép.

2. Trường hợp cấp giấy phép khai thác nước dưới đất, giấy phép thăm dò nước dưới đất còn phải căn cứ vào quy định tại Điều 30 và khoản 4 Điều 31 của Luật này.

Điều 57. Điều kiện cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành việc lấy ý kiến theo quy định tại khoản 8 Điều 52 của Luật này;

b) Việc khai thác tài nguyên nước phù hợp với nội dung quy định tại điểm a khoản 1 Điều 56 của Luật này; khai thác nước dưới đất phù hợp với quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật này;

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này;

d) Bảo đảm thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo đầy đủ, chính xác.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có phương án thi công các hạng mục thăm dò nước dưới đất đáp ứng yêu cầu về bảo vệ nước dưới đất và phù hợp với quy định liên quan đến vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật này;

b) Bảo đảm thông tin, số liệu sử dụng để lập đề án đầy đủ, chính xác.

3. Tổ chức khai thác nước mặt có xây dựng đập, hồ chứa trên sông, suối ngoài việc đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, điểm b khoản 3 Điều 50 của Luật này còn phải đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Có phương án về thiết bị, nhân lực để quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo lượng nước đến hồ, vận hành hồ chứa, quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước;

b) Có quy trình vận hành hồ chứa theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước đối với trường hợp đã có công trình.

Mục 4. SỬ DỤNG NƯỚC TIẾT KIỆM, HIỆU QUẢ

Điều 58. Sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, hiệu quả

1. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước thực hiện các giải pháp sau đây để sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, hiệu quả:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước đúng mục đích, hợp lý;

b) Xây dựng kế hoạch thay thế phương tiện, thiết bị, công nghệ lạc hậu, tiêu thụ nhiều nước;

c) Cải tiến quy trình sử dụng nước; áp dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước; tăng khả năng sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; tích trữ nước mưa;

d) Bố trí cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước; cải tiến, tối ưu hóa và áp dụng các biện pháp, công nghệ, kỹ thuật canh tác, xây dựng, duy tu, vận hành các công trình dẫn nước, giữ nước để tiết kiệm nước, sử dụng nước hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp;

đ) Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hệ thống cấp nước phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm cấp nước ổn định, an toàn, liên tục và giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước;

e) Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi phải áp dụng các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm vận hành hệ thống công trình cung cấp nước hợp lý, giảm thiểu thất thoát, lãng phí nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng mô hình sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; phổ biến, tuyên truyền mô hình, công nghệ, thiết bị tiết kiệm nước;

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn nghiên cứu áp dụng mô hình công nghệ sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả nhằm loại bỏ dần công nghệ lạc hậu, tiêu thụ nhiều nước.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm áp dụng đồng bộ các biện pháp quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy định về sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả tại địa phương.

Điều 59. Sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước

1. Nhà nước khuyến khích các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khai thác, sử dụng nước và xả nước thải có giải pháp sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước ngay trong giai đoạn xây dựng dự án.

2. Việc xử lý nước thải và tái sử dụng nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khai thác, sử dụng nước và xả nước thải tại các khu vực có nguồn nước mặt không còn khả năng chịu tải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

phải có giải pháp sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước hoặc có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Tuỳ theo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có kế hoạch, lộ trình quy định các loại dự án phải có phương án sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước đối với các dự án tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xác định các ưu đãi mà dự án đó được hưởng theo quy định của pháp luật.

5. Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thực hiện giải pháp sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước được xem xét giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này.

6. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, áp dụng các giải pháp sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước tại khu vực nguồn nước bị suy thoái, vượt ngưỡng khai thác nước dưới đất và không còn khả năng chịu tải.

Điều 60. Ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; thu gom, sử dụng nước mưa; sử dụng nước được khử muối từ nước biển, đầu tư thiết bị, công nghệ tiết kiệm nước được ưu đãi theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chí sản phẩm, thiết bị, công nghệ sử dụng nước tiết kiệm theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương V

PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Điều 61. Trách nhiệm, nghĩa vụ phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm và nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

Điều 62. Phòng, chống và khắc phục tác hại của nước do thiên tai gây ra

Việc phòng, chống và khắc phục tác hại của lũ, lụt, nước biển dâng, mưa đá, mưa axít và các tác hại khác của nước do thiên tai gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về đê điều, pháp luật về phòng, chống thiên tai và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 63. Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo

1. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước, tìm kiếm nguồn nước để chủ động ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước; xây mới, cải tạo, phục hồi các hồ, ao và các công trình khác có chức năng cấp nước, điều hòa, phòng, chống ngập úng nhân tạo; ưu tiên tận dụng các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác và bảo đảm các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về khoáng sản và quy định khác của pháp luật có liên quan tạo thành hồ chứa để điều hoà, tích trữ nước, cấp nước, tạo cảnh quan.

2. Nhà nước ưu tiên thực hiện các giải pháp thu trữ, thoát nước mưa đồng bộ, tổng thể để giảm thiểu ngập úng đô thị.

3. Quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, cụm công nghiệp, quy hoạch giao thông phải hạn chế việc chuyển đổi mục đích

sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn, san lấp hồ, ao, đầm, phá và có giải pháp tích trữ, tiêu thoát nước mưa bảo đảm không gây ngập úng nhân tạo.

4. Hạn chế tối đa việc cống hoá sông, suối, kênh, mương, rạch để bảo đảm khả năng tiêu thoát nước và giảm thiểu ngập úng nhân tạo, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh.

5. Nhà nước ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước tại khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, lụt để bảo đảm an toàn chống lũ, chống hạn, kiểm soát mặn.

6. Hồ, ao, đầm, phá có chức năng điều hoà, cấp nước, phòng, chống ngập úng, tạo cảnh quan, môi trường và bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học phải được lập danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và công bố để quản lý, bảo vệ.

Bộ Tài nguyên và Môi trường lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt nội tỉnh.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, tài nguyên nước theo thẩm quyền; xây dựng bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước theo thời gian thực trên nền tảng công nghệ số và chỉ đạo, giám sát việc thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này.

8. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, quy chuẩn quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm tăng khả năng thấm, tích trữ, tiêu thoát nước mưa, bảo đảm bổ cập nước dưới đất và không gây ngập úng.

9. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm bảo đảm khả năng tiêu thoát nước, không gây cản trở dòng chảy, ngập lụt trên các lưu vực sông trong quá trình thiết kế, xây dựng hạ tầng giao thông.

10. Chính phủ quy định chi tiết khoản 6 Điều này.

Điều 64. Phòng, chống xâm nhập mặn

1. Nhà nước đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng công trình ngăn mặn, giữ ngọt để chủ động ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; ưu tiên dự án trồng rừng phòng hộ chắn sóng tại vùng thường xuyên xảy ra xâm nhập mặn.

2. Việc thăm dò, khai thác nước dưới đất ở vùng đồng bằng, ven biển phải bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn cho các tầng chứa nước dưới đất.

3. Việc khai thác nước biển để sử dụng cho phát triển kinh tế - xã hội không được gây nhiễm mặn nguồn nước.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản phải có biện pháp phòng, chống nhiễm mặn nguồn nước.

5. Việc quản lý, vận hành công trình ngăn mặn, giữ ngọt và hồ chứa, công trình điều tiết nước phải tuân theo quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm phòng, chống xâm nhập mặn.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, căn cứ kịch bản nguồn nước, phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều 35 và khoản 1 Điều 36 của Luật này, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn.

Điều 65. Phòng, chống sụt, lún đất

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan, bảo đảm không gây sụt, lún đất.

Trường hợp xảy ra sụt, lún đất thì phải dừng ngay hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất, thực hiện các biện pháp khắc phục và báo cho Ủy ban nhân dân nơi xảy ra sụt, lún đất; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Ở những khu vực bị sụt, lún đất hoặc có nguy cơ bị sụt, lún đất do hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất gây ra thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

3. Việc phòng, chống sụt, lún đất thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và thực hiện việc bảo vệ nước dưới đất theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

Điều 66. Phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ

1. Hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước không được gây sạt lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ phải thực hiện đánh giá tác động và có phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ.

Việc đánh giá tác động và thẩm định phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ được thực hiện trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Nội dung đánh giá tác động và phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ là một nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện việc cấp phép khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép phải tổ chức thẩm định nội dung về vị trí, phạm vi, chiều sâu khai thác và chế độ khai thác trước khi cấp phép bảo đảm không gây xói lở để bảo vệ lòng, bờ, bãi sông, hồ.

4. Sông, đoạn sông có bờ, bãi bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở phải được khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác. Việc khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

5. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương chỉ đạo việc vận hành các công trình thủy lợi, thủy điện; Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải rà soát, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình và chỉ đạo, giám sát các hoạt động xây dựng công trình trên sông, trong hành lang bảo vệ nguồn nước bảo đảm yêu cầu về phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ.

6. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Chương VI

CÔNG CỤ KINH TẾ, CHÍNH SÁCH VÀ NGUỒN LỰC CHO TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 67. Nguồn thu ngân sách nhà nước từ hoạt động tài nguyên nước

1. Thuế tài nguyên và các khoản thuế khác theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Các loại phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

3. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

4. Tiền bồi thường thiệt hại cho Nhà nước, tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 68. Thuế, phí về tài nguyên nước

1. Thuế tài nguyên được áp dụng đối với nước thiên nhiên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên.

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thuế bảo vệ môi trường áp dụng đối với sản phẩm, hàng hoá mà việc sử dụng gây tác động xấu đến môi trường hoặc chất ô nhiễm môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế bảo vệ môi trường.

4. Phí về tài nguyên nước bao gồm:

a) Phí khai thác, sử dụng nguồn nước theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Mức phí quy định tại điểm này được xác định trên cơ sở tính chất của dịch vụ công, hoạt động thuộc lĩnh vực tài nguyên nước;

b) Phí, mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải áp dụng đối với hoạt động xả nước thải ra môi trường theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 69. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước

1. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước thuộc trường hợp phải cấp phép khai thác nước mặt, nước dưới đất phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác nước mặt để phát điện có mục đích thương mại;

b) Khai thác nước mặt, nước dưới đất để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, cấp cho nông nghiệp, cấp cho sinh hoạt.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác nước biển;

b) Khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, thủy điện, thủy lợi, thể thao, du lịch, kinh doanh, dịch vụ, tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 52 của Luật này;

c) Khai thác tài nguyên nước cho các mục đích tạo nguồn, ngăn mặn, chống ngập, tạo cảnh quan quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt, nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

a) Khai thác nước để cấp cho sinh hoạt của người dân khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Dự án có hạng mục công trình khai thác nước đã được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh theo bảo lãnh Chính phủ;

c) Trong thời gian công trình khai thác nước bị hư hỏng do sự cố bất khả kháng không thể tiếp tục khai thác hoặc phải tạm dừng khai thác.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt, nước dưới đất theo quy định tại khoản 1 Điều này được giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong các trường hợp sau đây:

a) Công trình khai thác nước phải cắt, giảm lượng nước khai thác khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 42 của Luật này;

b) Khai thác, sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước theo quy định tại khoản 5 Điều 59 của Luật này;

c) Hồ chứa đã vận hành phải điều chỉnh, bổ sung dung tích phòng lũ cho hạ du so với nhiệm vụ của hồ chứa đã được phê duyệt;

d) Khai thác nước cho sản xuất nông nghiệp trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

5. Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được xác định căn cứ vào lượng nước, chất lượng của nguồn nước, loại nguồn nước, điều kiện khai thác, quy mô, thời gian khai thác, mục đích sử dụng nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc nộp, miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

Điều 70. Dịch vụ về tài nguyên nước

1. Các dịch vụ về tài nguyên nước bao gồm:

a) Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước;

b) Dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa.

2. Tổ chức phải đáp ứng điều kiện sau đây để cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Có quyết định thành lập tổ chức của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Có hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị, phần mềm bảo đảm khả năng thực hiện dịch vụ;

c) Có đội ngũ cán bộ chuyên môn phù hợp thực hiện dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước, dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 71. Hạch toán tài nguyên nước

1. Hạch toán tài nguyên nước là quá trình tổng hợp, tính toán, cân đối nguồn nước, xác định giá trị tài nguyên nước trong các hoạt động kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh nguồn nước.

2. Việc hạch toán tài nguyên nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm đồng bộ, thống nhất về thông tin số liệu trong quá trình hạch toán;

b) Tích hợp với Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

c) Xây dựng theo các nhóm tài khoản về tài nguyên nước.

3. Kết quả hạch toán tài nguyên nước được sử dụng để cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc điều hòa, phân phối và thực hiện các giải pháp quản lý khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức hạch toán tài nguyên nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và lộ trình thực hiện việc hạch toán tài nguyên nước.

Điều 72. Nguồn lực cho quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

1. Nhà nước bố trí nguồn lực thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Điều tra cơ bản, quy hoạch về tài nguyên nước;

b) Bảo vệ tài nguyên nước; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; bảo vệ, phát triển rừng;

c) Phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

d) Xây dựng Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia;

đ) Xây dựng, phát triển hạ tầng khai thác, sử dụng nước vùng biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng khan hiếm nước ngọt;

e) Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ nhằm khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

g) Phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước;

h) Hội nhập, hợp tác quốc tế về tài nguyên nước;

i) Kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực tài nguyên nước;

k) Các hoạt động có liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển, tích trữ nước, phục hồi nguồn nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra và các hoạt động khác liên quan đến tài nguyên nước nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước.

2. Nguồn lực để thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển;

b) Quỹ bảo vệ môi trường;

c) Nguồn đóng góp của tổ chức, cá nhân; nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Ngân sách nhà nước bố trí phù hợp với khả năng ngân sách và yêu cầu nhiệm vụ về bảo vệ, phát triển nguồn nước. Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường cho các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra.

4. Nhà nước khuyến khích các tổ chức tài chính phát triển tín dụng xanh, trái phiếu xanh và các sản phẩm tài chính để hỗ trợ cho việc bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả phần ngân sách được giao và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

Tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ hoặc miễn, giảm tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khi thực hiện các hoạt động sau đây:

1. Tham gia phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

2. Tìm kiếm, thăm dò, khai thác nước để cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân ở các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cho người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác;

3. Sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; thu gom, sử dụng nước mưa; xử lý nước biển thành nước ngọt; đầu tư thiết bị, công nghệ tiết kiệm nước;

4. Xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

5. Phát triển công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ bảo vệ, phát triển và phục hồi nguồn nước;

6. Xây dựng, vận hành công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất.

Điều 74. Xã hội hóa đầu tư phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước

1. Nhà nước khuyến khích xã hội hoá các hoạt động sau đây:

a) Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

b) Xây dựng các công trình phát triển, tích trữ nước.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án có hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VII

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 75. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về tài nguyên nước

1. Tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích hợp pháp của các quốc gia có chung nguồn nước.

2. Bảo đảm công bằng, hợp lý trong bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra đối với các nguồn nước liên quốc gia.

3. Không làm phương hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các quốc gia có chung nguồn nước phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tuân thủ pháp luật Việt Nam, thoả thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước liên quốc gia nhằm bảo đảm tối ưu và bền vững lợi ích do nguồn nước mang lại, có tính đến lợi ích của các quốc gia có chung nguồn nước.

6. Có các biện pháp phòng ngừa thích hợp để giảm thiểu tác hại do nước gây ra cho các quốc gia có chung nguồn nước trong quá trình sử dụng nguồn nước liên quốc gia thuộc lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam.

Điều 76. Nội dung hợp tác quốc tế về tài nguyên nước

1. Chủ động, tích cực hợp tác với các quốc gia, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế về tài nguyên nước, ưu tiên bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước.

2. Chủ động, tích cực hợp tác trao đổi thông tin, dữ liệu hiện trạng và dự báo về nguồn nước, khí tượng thủy văn, địa chất thủy văn và sinh thái, chất lượng nước có liên quan đến nguồn nước liên quốc gia; phối hợp nghiên cứu và lập quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra đối với nguồn nước liên quốc gia; tạo thuận lợi cho việc quản lý, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước và thực hiện các dự án liên quan đến nguồn nước liên quốc gia. Trường hợp thông tin, dữ liệu liên quan đến bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Chủ động, tích cực tham gia, đóng góp thực chất, nghiên cứu đề xuất ý tưởng sáng kiến mới về tài nguyên nước tại các tổ chức, diễn đàn khu vực, quốc tế, các tổ chức lưu vực sông quốc tế có liên quan nhằm thúc đẩy hợp tác, khai thác, sử dụng và phát triển bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước liên quốc gia.

Điều 77. Trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam đối với nguồn nước liên quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam liên quan đến nguồn nước liên quốc gia theo quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam và thoả thuận quốc tế, điều ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên nước mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, giám sát, tiếp nhận thông tin, tổng hợp tình hình các nguồn nước liên quốc gia, dự báo, cảnh báo những tác động bất lợi và kịp thời báo cáo, đề xuất Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý nhằm bảo đảm quyền và lợi ích của Việt Nam.

3. Ủy ban nhân dân các cấp tại vùng biên giới có nguồn nước liên quốc gia khi phát hiện những vấn đề bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng nguồn nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 78. Giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia

Tranh chấp, bất đồng liên quan đến tài nguyên nước giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ có chung nguồn nước được giải quyết trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại Điều 75 của Luật này, thông qua biện pháp hòa bình, phù hợp với thoả thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trường hợp tranh chấp, bất đồng liên quan đến nguồn nước liên quốc gia xảy ra trong lưu vực sông có tổ chức lưu vực sông quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia còn phải được giải quyết theo quy định của tổ chức lưu vực sông quốc tế.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 79. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên nước trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; quản lý lưu vực sông,

nguồn nước và có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; định mức, đơn giá về quy hoạch, điều tra cơ bản, thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước;

c) Xây dựng và công bố bộ chỉ số quốc gia về an ninh nguồn nước và chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh nguồn nước;

d) Tổ chức lập, đề xuất điều chỉnh danh mục lưu vực sông liên quốc gia, danh mục lưu vực sông liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; ban hành, điều chỉnh danh mục lưu vực sông nội tỉnh, danh mục nguồn nước mặt liên quốc gia, danh mục nguồn nước mặt liên tỉnh, danh mục nguồn nước dưới đất;

đ) Phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; đào tạo nguồn nhân lực về tài nguyên nước;

e) Tổ chức quan trắc, giám sát, cảnh báo, dự báo về mưa, lũ, lụt, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm, xâm nhập mặn và các hiện tượng bất thường về tài nguyên nước;

g) Quản lý, lưu trữ, công bố, xuất bản các tài liệu, thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước; tổ chức xây dựng, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

h) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phương án giải quyết những vấn đề liên quan đến nguồn nước liên quốc gia, việc tham gia tổ chức quốc tế, ký kết thoả thuận quốc tế, điều ước quốc tế có liên quan đến tài nguyên nước; chủ trì các hoạt động hợp tác quốc tế về tài nguyên nước;

i) Thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam và các tổ chức lưu vực sông khác;

k) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

l) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành các công trình, hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước nông thôn và bảo đảm về an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước và thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Bộ Công Thương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước và bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi quản lý theo các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước và thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Bộ Xây dựng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành các công trình cấp, thoát nước đô thị, các khu dân cư nông thôn tập trung và khu chức năng thuộc phạm vi quản lý theo các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước và thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Bộ Ngoại giao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương liên quan tham gia ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế,

thoả thuận quốc tế liên quan đến tài nguyên nước; tham gia thực hiện hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên nước.

7. Bộ Quốc phòng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thực hiện xây dựng, tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, sự cố mất an toàn đập, hồ chứa, ứng phó với sự cố, thảm họa, tìm kiếm cứu nạn liên quan đến nước theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự, pháp luật về tình trạng khẩn cấp và pháp luật có liên quan; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức, quản lý, vận hành hệ thống quan trắc nguồn nước xuyên biên giới.

8. Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; phối hợp, tổ chức lực lượng, phương tiện ứng phó sự cố, thảm họa liên quan đến nước; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, khu vực xảy ra sự cố, thảm họa liên quan đến nước theo quy định của pháp luật.

9. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên nước nhằm bảo đảm an ninh nguồn nước và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

Điều 80. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước;

b) Tổ chức thực hiện Chiến lược tài nguyên nước quốc gia, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch về tài nguyên nước; lập, tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh;

c) Xác định các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất;

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền;

đ) Cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước; ban hành, điều chỉnh danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh;

e) Phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả;

g) Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; tổ chức giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên địa bàn;

h) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn;

i) Tổ chức xây dựng, hướng dẫn triển khai dịch vụ công trực tuyến về tài nguyên nước theo thẩm quyền;

k) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên phổ biến, tuyên truyền, truyền thông về tài nguyên nước;

l) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm, công trình quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này;

b) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

c) Phổ biến, tuyên truyền về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn;

d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

đ) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công; tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, theo thẩm quyền;

e) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

g) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý trạm, công trình quan trắc, đo đạc, giám sát tài nguyên nước, công trình thăm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước để bảo vệ các công trình này;

b) Phổ biến, tuyên truyền về tài nguyên nước nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ tài nguyên nước, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn;

c) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo phân công; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo quy định;

d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện việc khai thác nước dưới đất của hộ gia đình để sử dụng cho sinh hoạt;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp trên;

e) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này.

Điều 81. Điều phối, giám sát hoạt động bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông

1. Việc điều phối, giám sát được thực hiện đối với các hoạt động sau đây trên lưu vực sông:

a) Phối hợp các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông;

b) Điều hoà, phân phối tài nguyên nước, duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông và ngưỡng khai thác nước dưới đất; điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước trên lưu vực sông;

c) Xây dựng, vận hành đập, hồ chứa và các công trình điều tiết nước trên sông; dự án chuyển nước và các công trình khai thác nước quy mô lớn, quan trọng trên lưu vực sông;

d) Xả nước thải có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng chất lượng nguồn nước; khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm trên lưu vực sông;

đ) Hoạt động sử dụng đất, khai thác khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng trên lưu vực sông;

e) Hoạt động cải tạo cảnh quan, phát triển các vùng đất ven sông, ven hồ;

g) Xây dựng, thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông, dự án có hoạt động chuyển nước hoặc xây dựng hồ, đập trên sông; hệ thống hỗ trợ ra quyết định để điều hòa, phân phối điều tiết nguồn nước trên lưu vực sông liên tỉnh.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất chỉ đạo việc phối hợp hoạt động của tổ chức lưu vực sông, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên các lưu vực sông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước và điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông nội tỉnh.

4. Tổ chức lưu vực sông thực hiện điều phối, giám sát và có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát các hoạt động liên quan đến bảo vệ, điều hoà, phân phối, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra;

b) Tham gia ý kiến trong quá trình xây dựng quy hoạch về tài nguyên nước và các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên nước; quy trình vận hành liên hồ chứa;

c) Theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch về tài nguyên nước, quy trình vận hành liên hồ chứa; kiến nghị điều chỉnh trong trường hợp cần thiết;

d) Kiến nghị các giải pháp giải quyết tranh chấp, bất đồng giữa Việt Nam với các quốc gia trong lưu vực sông liên quốc gia; theo dõi, giám sát các hoạt động liên quan đến tài nguyên nước của các quốc gia thượng nguồn;

đ) Đề xuất phương án giải quyết các vấn đề trong bảo vệ, khai thác, sử dụng, phát triển nguồn nước, xả nước thải, ô nhiễm nguồn nước;

e) Tham gia ý kiến trong quá trình xây dựng, phê duyệt chương trình, đề án, dự án có ảnh hưởng lớn đến tài nguyên nước và trong quá trình xây dựng, ban hành chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư liên quan đến tài nguyên nước;

g) Hỗ trợ các địa phương trong việc quyết định điều hoà, phân phối tài nguyên nước;

h) Tham gia giải quyết mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trên lưu vực sông;

i) Tổ chức hoặc tham gia nghiên cứu, đề xuất phương hướng, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch ngành quốc gia, công trình trọng điểm cấp quốc gia có liên quan đến tài nguyên nước và các nhiệm vụ khác trên lưu vực sông do Chính phủ quy định.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; quy định tổ chức và hoạt động của tổ chức lưu vực

sông.

Chương IX

THANH TRA, KIỂM TRA VỀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 82. Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước

1. Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước.

2. Tổ chức và hoạt động thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 83. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước

1. Mục đích của kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước nhằm góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, ý thức chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; phát hiện tồn tại, hạn chế để nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước; phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên nước.

2. Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước được thực hiện theo kế hoạch, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện dấu hiệu vi phạm; không trùng lặp về phạm vi, thời gian với hoạt động thanh tra, kiểm tra cùng lĩnh vực đối với một đơn vị; khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra.

3. Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp có thể gia hạn một lần nhưng thời gian gia hạn không quá 10 ngày.

4. Trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước được quy định như sau:

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước;

b) Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Điều này.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 84. Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến tài nguyên nước

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 3 thuộc Phụ lục II - Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành của Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2023/QH15 và Luật số 16/2023/QH15 như sau:

3	Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 16/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 27 như sau:

"d) Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng việc vận hành hồ chứa, liên hồ chứa thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 44 như sau:

"c) Khoan, đào, khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng;";

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 56 như sau:

"c) Chỉ đạo điều hòa, phân phối nước và tổ chức thực hiện xây dựng kế hoạch sử dụng nước trong hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương thực hiện việc điều tiết nước hồ chứa thủy điện phục vụ thủy lợi trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn;".

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15,Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 20/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 Điều 16 như sau:

"g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước;";

b) Sửa đổi, bổ sung một số điểm thuộc Phụ lục IV - Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

213	Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước
214	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 4 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 như sau:

"c) Thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước;".

5. Bãi bỏ Điều 5 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14.

Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14 (sau đây gọi chung là Luật số 17/2012/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 5 Điều 86 của Luật này.

3. Việc tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Việc kê khai khai thác nước dưới đất của hộ gia đình quy định tại khoản 4 Điều 52 của Luật này được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 86. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước theo quy định của Luật số 17/2012/QH13 thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép và được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt theo quy định của Luật này và phải hoàn thành việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho nông nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không thuộc đối tượng nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật số 17/2012/QH13 thì không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với lượng nước cấp cho nông nghiệp đến hết thời hạn ghi trong giấy phép về tài nguyên nước.

4. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 69 của Luật này được cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Luật này thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này cùng thời điểm thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cấp phép thì được thực hiện theo quy định của Luật số 17/2012/QH13, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện cấp giấy phép theo quy định của Luật này.

6. Trường hợp công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 mà chưa được đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải hoàn thành thủ tục đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.

7. Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh được tiếp tục thực hiện đến khi hết thời hạn quy hoạch tỉnh hoặc đến khi nội dung này trong quy hoạch tỉnh được điều chỉnh.

8. Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm e và điểm g khoản 5 Điều 52 của Luật này có hồ, ao, kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan và sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải hoàn thành thủ tục đăng ký sử dụng tài nguyên nước theo quy định của Luật này chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ